CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	*07 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	*14 – 32*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp *0301248798* thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không san xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất bê tong và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình công ích.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.805.300.000 VND.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Phan	Chủ tịch	
Ông Lê Chí Chuân	Phó Chủ tịch	
Ông Lữ Đình Huệ	Thành viên	
Ông Hoàng Vũ Nhân	Thành viên	Đến ngày 09/05/2014
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Gạch	Thành viên	
Ông Đặng Vĩnh Thọ	Thành viên	Đến ngày 09/05/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Đình Phan	Tổng Giám đốc
Ông Lữ Đình Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Chuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Vũ Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Đức Phát	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Minh Bắc	Thành viên
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thu các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Trần Đăng Phan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 177/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014 của
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1, được lập ngày 24/03/2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

M.S.D.N: 0305213884 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**88.897.025.597**	**82.249.615.665**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**11.656.283.410**	**15.953.937.364**
1. Tiền	111		906.283.410	1.202.813.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.750.000.000	14.751.124.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**71.574.135.519**	**52.783.940.766**
1. Phải thu khách hàng	131		72.839.555.111	43.077.580.194
2. Trả trước cho người bán	132		575.939.567	9.683.539.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.938.818	1.866.119.232
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.843.297.977)	(1.843.297.977)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	**1.330.068.438**	**12.598.913.010**
1. Hàng tồn kho	141		1.330.068.438	12.746.608.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(147.695.680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**4.336.538.230**	**912.824.525**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.024.425	816.623.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.929.956.105	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	43.800.908
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	86.557.700	52.400.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**69.833.330.286**	**41.052.775.935**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**30.910.125.756**	**31.263.268.357**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.875.360.619	22.006.831.420
- Nguyên giá	222		35.281.963.993	39.422.074.729
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(13.406.603.374)	(17.415.243.309)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	9.034.765.137	9.256.436.937
- Nguyên giá	228		10.872.170.889	10.872.170.889
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.837.405.752)	(1.615.733.952)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	**38.888.204.530**	**9.754.507.578**
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.888.204.530	9.754.507.578
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**35.000.000**	**35.000.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**158.730.355.883**	**123.302.391.600**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**72.216.048.573**	**41.337.501.172**
I. Nợ ngắn hạn	310		**72.216.048.573**	**41.337.501.172**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	21.487.360.241	-
2. Phải trả người bán	312		36.517.733.043	10.488.154.960
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.042.866.290	3.695.798.064
5. Phải trả người lao động	315		1.071.907.798	1.654.780.527
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2.305.729.426	20.971.473.977
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.100.029.740	3.312.493.924
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.13	2.545.805.305	837.144.490
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		144.616.730	377.655.230
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**86.514.307.310**	**81.964.890.428**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	**86.514.307.310**	**81.964.890.428**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	15.859.097
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.059.553.758	29.059.553.758
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.084.177.573	4.084.177.573
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.565.275.979	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**158.730.355.883**	**123.302.391.600**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		85.982.532	85.982.532
5. Ngoại tệ các loại (USD)		892,99	59.862,09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệp Thuận	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**266.980.725.381**	**133.081.911.635**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**266.980.725.381**	**133.081.911.635**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**255.539.801.834**	**121.680.473.360**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.440.923.547**	**11.401.438.275**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	312.673.427	591.236.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	681.443.330	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*681.443.330*	
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.038.982.032	10.632.095.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.966.828.388)**	**1.360.578.880**
11. Thu nhập khác	31		11.244.407.055	2.513.046.919
12. Chi phí khác	32		2.402.696.199	19.793.491
13. Lợi nhuận khác	**40**		**8.841.710.856**	**2.493.253.428**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.874.882.468**	**3.853.832.308**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.309.606.489	959.675.304
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.565.275.979**	**2.894.157.004**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.6	**935**	**593**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệp Thuận	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		258.958.264.407	137.089.806.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(246.947.265.157)	(108.299.504.853)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.208.478.261)	(25.321.095.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(681.443.330)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.326.597.876)	(1.499.516.270)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.321.596.416	9.562.717.362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.502.024.821)	(15.492.947.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(7.385.948.622)***	***(3.960.540.436)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(159.055.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.557.909.700	495.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.865.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293.439.610	573.863.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(16.013.650.690)***	***910.308.298***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.207.194.139	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.719.833.898)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.385.592.700)	(2.320.003.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***19.101.767.541***	***(2.320.003.225)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(4.297.831.771)**	**(5.370.235.363)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**15.953.937.364**	**21.308.313.630**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		177.817	15.859.097
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	**11.656.283.410**	**15.953.937.364**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệp Thuận	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.805.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng; Sản xuất bê tong và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở): Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác: Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa đường bộ: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sơ); Xây dựng công trình công ích.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009 TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10-20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	05-49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành. Trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chu đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có anh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	196.472.278	1.082.015.561
Tiền gửi ngân hàng	709.811.132	120.797.803
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	10.750.000.000	14.751.124.000
Cộng	**11.656.283.410**	**15.953.937.364**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	70.283.638
Phải thu tổ đội thi công	-	1.022.416.664
Phải thu bán thanh lý tài sản, vật tư	-	772.124.800
Phải thu khác	1.938.818	1.294.130
Cộng	**1.938.818**	**1.866.119.232**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	290.584.020	5.779.156.528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.039.484.418	6.967.452.162
Cộng	**1.330.068.438**	**12.746.608.690**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	147.695.680
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.330.068.438**	**12.598.913.010**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.800.908
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**-**	**43.800.908**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	39.157.700	20.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.400.000	32.400.000
Cộng	**86.557.700**	**52.400.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	27.208.461.492	8.563.375.930	3.095.893.496	554.343.811	39.422.074.729
Số tăng trong năm	-	3.601.068.375	335.188.000	-	3.936.256.375
- Mua sắm mới	-	*3.601.068.375*	-	-	*3.601.068.375*
- Tăng khác	-	-	*335.188.000*	-	*335.188.000*
Số giảm trong năm	85.500.000	7.535.667.711	335.188.000	120.011.400	8.076.367.111
- Chuyển góp vốn tại công ty con	-	*999.437.793*		*120.011.400*	*1.119.449.193*
- Thanh lý, nhượng bán	*85.500.000*	*6.536.229.918*	*335.188.000*	-	*6.956.917.918*
Số dư cuối năm	**27.122.961.492**	**4.628.776.594**	**3.095.893.496**	**434.332.411**	**35.281.963.993**
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	8.371.788.746	5.645.686.410	2.875.441.697	522.326.456	17.415.243.309
Khấu hao trong năm	913.218.168	226.840.640	373.208.944	20.982.287	1.534.250.039
- Khấu hao trong năm	*913.218.168*	*226.840.640*	*38.020.944*	*19.714.990*	*1.197.794.742*
- Tăng khác	-	-	*335.188.000*	-	*335.188.000*
- Phân loại lại	-	-	-	*1.267.297*	*1.267.297*
Giảm trong năm	85.500.000	5.002.190.574	335.188.000	120.011.400	5.542.889.974
- Chuyển góp vốn tại công ty con	-	*773.987.432*		*120.011.400*	*893.998.832*
- Thanh lý, nhượng bán	*85.500.000*	*4.226.935.845*	*335.188.000*	-	*4.647.623.845*
- Phân loại lại	-	*1.267.297*	-	-	*1.267.297*
Số dư cuối năm	**9.199.506.914**	**870.336.476**	**2.913.462.641**	**423.297.343**	**13.406.603.374**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	18.836.672.746	2.917.689.520	220.451.799	32.017.355	22.006.831.420
Tại ngày cuối năm	**17.923.454.578**	**3.758.440.118**	**182.430.855**	**11.035.068**	**21.875.360.619**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.153.856.567 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	78.700.000	10.872.170.889
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10.793.470.889**	**78.700.000**	**10.872.170.889**
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	1.599.993.936	15.740.016	1.615.733.952
Khấu hao trong năm	213.801.792	7.870.008	221.671.800
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.813.795.728**	**23.610.024**	**1.837.405.752**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	9.193.476.953	62.959.984	9.256.436.937
Tại ngày cuối năm	**8.979.675.161**	**55.089.976**	**9.034.765.137**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	38.888.204.530	9.754.507.578
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	**38.888.204.530**	**9.754.507.578**

(*) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	*Giá trị vốn góp (VND)*	*Tỷ lệ % quyền biểu quyết*	*Giá trị vốn góp (VND)*
Đầu tư vào công ty con		**38.888.204.530**		**9.754.507.578**
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	100,00%	13.544.601.556	100,00%	9.754.507.578
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Decofi - Hoàng Ân	100,00%	14.641.464.001	-	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Phúc An Thịnh	100,00%	10.702.138.973	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	21.487.360.241	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (*)	21.487.360.241	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**21.487.360.241**	**-**

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/62521/HĐTDHM, ngày 20/08/2014, hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau: Quyền sử dụng đất tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 557862 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/01/2008; Quyền sở hữu công trình trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 13-CN-SHCT do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/01/2009; Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O 425432 do UBND TP HCM cấp ngày 26/08/1999.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.088.277.945	2.736.122.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	942.683.917	959.675.304
Thuế thu nhập cá nhân	11.904.428	-
Cộng	**2.042.866.290**	**3.695.798.064**

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí công trình	2.305.729.426	20.971.473.977
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**2.305.729.426**	**20.971.473.977**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	42.983.240	236.825.579
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	10.476	-
Cổ tức phải trả	610.408.575	2.996.001.275
Phải trả tiền thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	2.650.422.728	-
Phải trả cán bộ công nhân viên	32.341.573	43.769.641
Phải trả trợ cấp thôi việc	2.692.491.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.371.648	35.897.429
Cộng	**6.100.029.740**	**3.312.493.924**

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự phòng bảo hành công trình	2.545.805.305	837.144.490
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**2.545.805.305**	**837.144.490**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**48.805.300.000**	**1.742.892**	**29.038.152.909**	**3.939.373.700**	-
Lãi trong năm trước					*2.894.157.004*
Trích lập các quỹ			21.400.849	144.803.873	*(453.892.004)*
Chia cổ tức năm 2013					*(2.440.265.000)*
Tăng khác		15.859.097			
Giảm khác		(1.742.892)			
Số dư cuối năm trước	**48.805.300.000**	**15.859.097**	**29.059.553.758**	**4.084.177.573**	-
Số dư đầu năm nay	**48.805.300.000**	**15.859.097**	**29.059.553.758**	**4.084.177.573**	-
Lãi trong năm này					*4.565.275.979*
Giảm khác		*(15.859.097)*			
Số dư cuối năm nay	**48.805.300.000**	-	**29.059.553.758**	**4.084.177.573**	**4.565.275.979**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của các cổ đông khác	48.805.300.000	100,00%	48.805.300.000	100,00%
Cộng	**48.805.300.000**	**100%**	**48.805.300.000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**4.880.530**	**4.880.530**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.880.530**	**4.880.530**
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.880.530**	**4.880.530**
- Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	255.976.466.713	131.195.429.129
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	11.004.258.668	1.886.482.506
Cộng	**266.980.725.381**	**133.081.911.635**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	244.846.196.280	120.446.882.745
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.841.301.234	1.878.098.449
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(147.695.680)	(644.507.834)
Cộng	**255.539.801.834**	**121.680.473.360**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.439.610	573.863.298
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.284.183
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.467.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	177.817	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	589.000	88.981
Cộng	**312.673.427**	**591.236.462**

4. Chi phí tài chính

	Năm trước VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	681.443.330	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**681.443.330**	**-**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.874.882.468**	**3.853.832.308**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	77.874.302	(15.131.092)
- Các khoản điều chỉnh tăng	78.052.119	2.153.091
+ Chi phí không được khấu trừ	*78.052.119*	*2.153.091*
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	177.817	17.284.183
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*17.284.183*
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	*177.817*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**5.952.756.770**	**3.838.701.216**
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.309.606.489**	**959.675.304**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.565.275.979	2.894.157.004
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.565.275.979	2.894.157.004
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.880.530	4.880.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**935**	**593**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.155.290.295	51.786.260.580
Chi phí nhân công	10.189.123.518	29.027.331.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.419.466.542	1.500.532.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.392.562.839	33.886.147.107
Chi phí khác bằng tiền	9.805.637.919	16.201.446.600
Cộng	**257.962.081.113**	**132.401.718.194**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập	2.520.348.043	1.535.568.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Công ty con	Phân chia chi phí mặt bằng tại Bình Dương	906.000.000
		Tiền điện	213.224.127
		Bán vật tư	1.989.841.747
		Nhận giá trị thi công	54.721.468.056
		Mua tài sản cố định	3.688.380.946
		Mua CCDC	16.155.872
		Bán CCDC	[illegible]
		Góp vốn điều lệ	3.790.093.978
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh	Công ty con	Phân chia chi phí mặt bằng tại Bình Dương	267.240.000
		Bán vật tư	2.513.282.913
		Nhận giá trị thi công	98.008.157.551
		Bán CCDC	[illegible]
		Góp vốn điều lệ	10.702.138.973
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Decofi - Hoàng Ân	Công ty con	Phân chia chi phí mặt bằng tại Bình Dương	264.000.000
		Bán vật tư	2.134.846.245
		Nhận giá trị thi công	92.029.151.155
		Bán CCDC	[illegible]
		Góp vốn điều lệ	14.641.464.001

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Công ty con	Khoản phải trả	(9.672.584.426)
		Khoản phải thu	68.163.031
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh	Công ty con	Khoản phải trả	(12.749.424.862)
		Khoản phải thu	255.416.286
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Decofi - Hoàng Ân	Công ty con	Khoản phải trả	(11.785.665.804)
		Khoản phải thu	349.097.807

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9). Tại thời điểm 31/12/2014 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**69.525.626.538**	-	-	**69.525.626.538**
Phải trả cho người bán	36.517.733.043	-	-	36.517.733.043
Chi phí phải trả	2.305.729.426	-	-	2.305.729.426
Vay và nợ	21.487.360.241	-	-	21.487.360.241
Các khoản phải trả khác	9.214.803.828	-	-	9.214.803.828
Số đầu năm	**41.337.501.172**	-	-	**41.337.501.172**
Phải trả cho người bán	10.488.154.960	-	-	10.488.154.960
Chi phí phải trả	20.971.473.977	-	-	20.971.473.977
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	9.877.872.235	-	-	9.877.872.235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệp Thuận	Nguyễn Trúc Mai	Trần Đăng Phan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015